

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai năm học 2024 - 2025

Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THPT Chuyên Cao Bằng lập kế hoạch thực hiện công khai năm học 2024 - 2025 như sau:

A. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

I. Mục đích

Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

II. Yêu cầu

Việc thực hiện công khai đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế thực hiện công khai.

Thông tin được công khai tại Nhà trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định; phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

B. NỘI DUNG CÔNG KHAI

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên trường: THPT Chuyên Cao Bằng
- Địa chỉ: Tổ 4 - Phường Hoà Chung – Thành phố Cao Bằng
- Cổng thông tin điện tử: <https://thptchuyencaobang.edu.vn>
- Loại hình cơ sở giáo dục: công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục
- 4.1. Sứ mạng

Xây dựng và phát triển Trường THPT Chuyên Cao Bằng thành cơ sở giáo dục chất lượng cao, có trang thiết bị dạy học đồng bộ, hiện đại nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ giáo dục, bồi dưỡng những học sinh giỏi học sinh có tư chất thông minh đạt kết quả xuất sắc trong học tập để bồi dưỡng thành những tài năng trẻ có lòng yêu nước, tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, có phẩm chất đạo đức tốt và ý thức

tự lực, có kiến thức vững vàng; giỏi về văn hóa theo năng khiếu cá nhân; có phương pháp tự học, tự nghiên cứu và sáng tạo, có sức khỏe tốt để tạo nguồn tiếp tục đào tạo các em trở thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương và đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Xây dựng và phát triển Trường THPT Chuyên thành nhà trường có mô hình mẫu của các trường trung học phổ thông trong tỉnh về cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo và tổ chức hoạt động giáo dục.

4.2. Tầm nhìn

Xây dựng và phát triển trường THPT Chuyên theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa để trở thành cơ sở giáo dục chất lượng cao, có uy tín về chất lượng giáo dục; là hình mẫu về giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế hội nhập, phát triển của đất nước và thời đại.

4.3. Mục tiêu

Xây dựng và phát triển Trường THPT Chuyên Cao Bằng thành cơ sở giáo dục chất lượng cao, có trang thiết bị dạy học đồng bộ, hiện đại nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ giáo dục, bồi dưỡng những học sinh giỏi học sinh có tư chất thông minh đạt kết quả xuất sắc trong học tập để bồi dưỡng thành những tài năng trẻ có lòng yêu nước, tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, có phẩm chất đạo đức tốt và ý thức tự lực, có kiến thức vững vàng; giỏi về văn hóa theo năng khiếu cá nhân; có phương pháp tự học, tự nghiên cứu và sáng tạo, có sức khỏe tốt để tạo nguồn tiếp tục đào tạo các em trở thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương và đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Xây dựng và phát triển Trường THPT Chuyên thành nhà trường có mô hình mẫu của các trường trung học phổ thông trong tỉnh về cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo và tổ chức hoạt động giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THPT Chuyên Cao Bằng - tiền thân là lớp Toán đặc biệt được thành lập năm 1966 với sứ mệnh ươm mầm nhân tài cho quê hương và đất nước. Đến tháng 12 năm 2001, trường chính thức mang tên THPT Chuyên Cao Bằng. Từ 9 lớp học ban đầu với 290 học sinh và 21 giáo viên, đến nay, ngôi trường đã vươn lên với quy mô 20 lớp, 793 học sinh ở 7 môn chuyên (Toán, Lý, Hóa, Sinh, Văn, Sử và 2 lớp chuyên Anh). Nhờ sự quan tâm đầu tư của các cấp lãnh đạo và ngành giáo dục, cơ sở vật chất của trường ngày càng khang trang, hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu dạy và học.

6. Thông tin người đại diện pháp luật gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...

- Họ và tên: Hà Tiến Sỹ

- Chức vụ: Bí thư đảng bộ - Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 4 - Phường Hoà Chung – Thành phố Cao Bằng

- Số điện thoại: 0915.828.489

- Email: sythcb@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

STT	Số văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	1530/QĐ-NĐ-UB	30/9/1999	UBND Tỉnh Cao Bằng	Quyết định về việc thu hồi đất đai, phê duyệt mặt bằng địa giới và giao đất xây dựng công trình: Trường THPT năng khiếu tỉnh Cao Bằng
2	Số 2378/QĐ-SGD&ĐT	09/12/2024	Sở GD&ĐT Cao Bằng	Quyết định thành lập Hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường
3	83/QĐ-SGD&ĐT	22/3/2021	Sở GD&ĐT Cao Bằng	Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng
4	Số 86/QĐ-SGD&ĐT	06/2/2023	Sở GD&ĐT Cao Bằng	Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng
5	Số 426/QĐ-THPT	21/10/2024	Trường THPT Chuyên	Quyết định về việc ban hành quy chế dân chủ trong hoạt động của trường THPT Chuyên
6	Số 373/KH-THPT Chuyên	31/10/2023	Trường THPT Chuyên	Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2023 – 2028, tầm nhìn đến năm 2030

Cơ cấu tổ chức nhà trường gồm Ban lãnh đạo, 01 tổ Văn Phòng và 06 tổ chuyên môn gồm: Tổ Toán – Tin, Tổ Vật Lý – Công Nghệ - Thể dục - GDQP, Tổ Hóa- Sinh, Tổ Ngữ Văn, Tổ Sử - Địa –GDCD và Tổ Ngoại Ngữ.

2. Thu, chi tài chính

- Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

- Công khai học phí và các thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho năm học tiếp theo.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước;

mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và giảm miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

- Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

2.1. Thu chi tài chính năm 2023

T T	Nguồn NSNN	Mang sang năm 2003	Dự toán giao			Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã thực hiện trong năm	Dự toán còn lại
			Đầu năm	Bổ sung	Tổng			
1	21.973.8 61.309	14.57 8.935	19.269. 670.000	2.689.6 06.374	21.959.2 76.374	21.973.8 61.309	21.981.3 25.704	7.11 4.54 0

- Chi tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên: 14.181.744.509

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng: 2.823070820

- Chi phí các hoạt động khác: 3.572.766.480

- Chi học bổng cho học sinh: 1.396.279.500

2.2. Kết quả thực hiện chế độ chính sách năm 2023 theo ND 81/2021

a. Chế độ miễn, giảm học phí năm 2023

TT	Nội dung	Thực thu				Định mức	Tổng thu giá dịch vụ giáo dục (học phí)
		Thu đủ	Miễn	Giảm 50%	Tổng		
1	Miễn giảm học phí học kỳ I	327.816.000	3.768.000	39.564.000	371.148.000		
2	Miễn	409.770.000	4.710.000	49.455.000	463.935.000		

	giảm học phí học kỳ II						
	Tổng	737.586.000	8.478.000	89.019.000	835.083.000		

b. Chế độ hỗ trợ chi phí học tập năm 2023

* Học kỳ II năm học 2022 - 2023

TT	Dự toán giao năm 2023		Quyết toán giao năm 2023		Học kỳ II năm học 2022-2023			
	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Định mức	Số tháng	Kinh phí
1	90	121.500.000	90	121.500.000	86	150.000	5	64.500.000

* Học kỳ I năm học 2023 - 2024

TT	Dự toán giao năm 2023		Quyết toán giao năm 2023		Học kỳ I năm học 2023 - 2024			
	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Định mức	Số tháng	Kinh phí
1	90	121.500.000	90	121.500.000	86	150.000	4	51.600.000

2.3. Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2024 – 2025

- Mức thu học phí năm học 2024 – 2025: 157.000 đồng/1tháng/1 học sinh x 9 tháng = 1.413.000 đồng/năm/học sinh.

- Mức thu bảo hiểm y tế năm học 2024 – 2025: 613.800 đồng/học sinh.

- Mức thu bảo vệ năm học 2024 – 2025 (tự nguyện): 100.000 đồng/học sinh.

3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

3.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

- Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên : 64 gồm cán bộ quản lý: 02 ; giáo viên : 52 ; nhân viên 10

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	T hS	Đ H	C Đ	T C	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ	64	0	41	15	1	3	4	31	22	1				

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	T hS	Đ H	C Đ	T C	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	quản lý và nhân viên														
I	Giáo viên	52	0	39	13				30	21	0				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	8		6	2										
2	Vật lí	6		6	0										
3	Hóa học	4		4	0										
4	Sinh học	4		4	0										
5	Tin học	2		2	0										
6	Ngữ văn	8		7	1										
7	Lịch sử	2		2	1										
8	Địa lí	3		2	1										
9	Tiếng Anh	8		6	2										
10	Công nghệ	1		0	1										
11	Thê dục, GDQP&AN	4		0	4										
12	Tiếng Pháp	0		0	0										
13	GDCD	1		0	1										
II	Cán bộ quản lý	2		2						1	1				
1	Hiệu trưởng	1		1											
2	Phó hiệu trưởng	1		1											
III	Nhân viên	10													
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1				\				
5	Nhân viên thư viện, TB	1			1										
6	Kĩ thuật viên	0													
7	Bảo vệ	2						2							
8	Tạp vụ	4					2	2							

b. Thực trạng vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức:

- Vị trí việc làm:
- + Lãnh đạo, quản lý: Số lượng: 03 biên chế;
- + Viên chức chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: Số lượng: 58 biên chế;
- + Viên chức chuyên môn dùng chung: Số lượng: 04 biên chế;
- + Nhóm hỗ trợ, phục vụ: Số lượng: 6 hợp đồng

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định hoàn thành bồi dưỡng chương trình GDPT 2018.

3.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	2.54m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	10	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	35	
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8819m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5073 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	61 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	113 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	161 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	2755 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống(m ²)	165,209 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	71	

2	Khối lớp 11	34	
3	Khối lớp 12	30	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	77	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	
2	Đầu video	0	
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	19	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	1 (80 m ²)
XI	Nhà ăn	1 (200 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	26p x 40 m ²	104	10 m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		14		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

3.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và

kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

4.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

4.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	619	210	210	199
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	617 99.7%	209 99,5%	209 99,5%	199 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	02 0.2%	01 0.5%	01 0.5%	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	619	210	210	199
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	481 77,7 %	148 70,5%	164 78,1%	169 84,9%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	138 22,3%	62 29,5%	46 21,9%	30 15,1%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	619	210	210	199
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	619 100%	210 100%	210 100%	199 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	481 77,7 %	148 70,5%	164 78,1%	169 84,9%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	138 22,3%	62 29,5%	46 21,9%	30 15,1%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
b	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	231	0	79	152
1	Cấp huyện	123	0	52	71
2	Cấp tỉnh/thành phố	94	0	40	54
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	14	0	6	8
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	199			199
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp	199			199
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	199 100%			199 100%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	234/385	82/128	86/124	66/133
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	5	02	02	01

C. Hình thức và thời điểm công khai

I. Hình thức:

Công khai trên trang thông tin điện tử của trường THPT Chuyên tại địa chỉ <https://thptchuyencaobang.edu.vn> bao gồm:

1. Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do cơ sở giáo dục thực hiện được quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 8, Điều 9 Chương II Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo tính đến tháng 6 hằng năm;

2. Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại Phụ lục I: mẫu báo cáo thường niên của cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên;

3. Việc bố trí nội dung công khai được quy định tại điểm a, b trên cổng thông tin điện tử do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thuận lợi cho việc truy cập, tiếp cận thông tin.

4. Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu khoá học, năm học mới:

- Niêm yết công khai tại trường, thông qua cuộc họp HĐSP nhà trường.
- Đối với nội dung công khai các chế độ chính sách của học sinh ngoài nội dung công khai trên nhà trường triển khai đến từ phụ huynh học sinh thông qua họp cha mẹ học sinh và trên tin nhắn điều hành vnedu.vn.

II. Thời gian công khai:

1. Công bố công khai các nội dung theo quy định tại điểm a, khoản 1 và điểm a, khoản 2, Điều 14 của Thông tư này trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;

2. Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định tại điểm b, khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 14 của Thông tư này trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

3. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai.

4. Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, các cơ sở giáo dục phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

D. GIẢI PHÁP

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của Ban thanh tra nhân dân, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý cấp trên.

3. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

- Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

- Thông qua Hội nghị công chức, viên chức và người lao động:

- + Giáo viên đăng ký chất lượng dạy và học của lớp và danh hiệu thi đua cá nhân.

- + Tổ chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ và số lượng học sinh tỉ lệ chuyên cần, tỉ lệ chất lượng hai mặt giáo dục, các hội thi, kế hoạch bồi dưỡng giáo viên, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của tổ.

- + Công đoàn phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ giáo viên.

- Tổng hợp đánh giá học sinh vào cuối học kỳ và cuối năm có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.

- Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

E. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị. Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị.

2. Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế của đơn vị. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

3. Phó hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất và cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

4. Chủ tịch công đoàn: Phát động phong trào thi đua, động viên, khuyến khích viên chức, người lao động hăng hái thi đua, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

5. Tổ trưởng chuyên môn: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ chuyên môn, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên trong tổ hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

6. Kế toán: quyết toán thu, chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Trên đây là kế hoạch thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo của trường THPT Chuyên Cao Bằng. Nhà trường cam kết thực hiện đúng nội dung kế hoạch đã đề ra./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Sở GD&ĐT;
- CB/CĐ/TN/PHT/TTCM;
- Đăng Website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Tiến Sỹ

